

Bản án số: 33/2019/DS-ST

Ngày: 21-6-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thái Kim Thành

2. Ông Đoàn Thế Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18 và 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2019/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG

Địa chỉ: Số X, đường N, phường Y, Quận B, Thành phố HM.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức TD, chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H, Chức vụ: Trưởng Phòng giao dịch G.

Theo văn bản ủy quyền số 4140/2018/GUQ-PL ngày 10-12-2018.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961

2. Ông Lương Văn T2, sinh năm 1961

Địa chỉ: Tổ 5, ấp XM, xã TP, huyện G, tỉnh T.

Tại phiên tòa ông H có mặt, bà T1 và ông T2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày **09-01-2019** và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Quốc H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG trình bày:

Ngày 12-6-2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG và vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 ký Hợp đồng cấp tín dụng số LD1516200064 và cùng ngày 12-6-2015, bà T1 và ông T2 cũng thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00978/402/2005/QĐ-UBND(HL) ngày 27-9-2006 do bà T1 và ông T2 đứng tên diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 255, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp XM, xã TP, huyện G, tỉnh T theo hợp đồng thế chấp số 6835878.1.1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện G theo quy định của pháp luật. Ngày 10-6-2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG và bà T1, ông T2 có ký hợp đồng cho vay số LD1614600678/HĐTD. Theo hợp đồng, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG cho vợ chồng bà T1, ông T2 vay số tiền gốc 70.000.000 đồng. Mục đích vay là chăn nuôi – nông nghiệp. Thời gian vay, lãi suất, phương thức trả nợ được thỏa thuận và ghi rõ tại Hợp đồng cho vay số LD1614600678/HĐTD. Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG đã tiến hành giải ngân số tiền 70.000.000 đồng cho bà T1, ông T2 theo hợp đồng đã ký kết.

Từ ngày giải ngân, bà T1 và ông T2 đã thanh toán tiền gốc và lãi đến ngày 10-3-2018 với số tiền là 52.892.000 đồng (trong đó tiền gốc là 40.824.000 đồng và tiền lãi là 12.068.000 đồng). Đến kỳ thanh toán tiền gốc và lãi ngày 10-4-2018 đến nay thì bà T1, ông T2 không thanh toán cho Ngân hàng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T1, ông T2 vẫn không có thiện chí trả nợ. Do đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG khởi kiện yêu cầu bà T1, ông T2 thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 17-6-2019 là **35.925.306 đồng (trong đó, nợ gốc là 29.176.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 2.641.218 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 3.681.962 đồng và lãi phạt tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 426.126 đồng)**. Trong trường hợp bà T1, ông T2 họ không trả được nợ thì yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nộp cho Tòa án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại **Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.**

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG. Buộc bà T1, ông T2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG

số tiền nợ gốc là 29.176.000 đồng và tiền nợ lãi trong hạn là 2.641.218 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 3.681.962 đồng. Đối với lãi phạt tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 426.126 đồng thấy chưa hợp lý đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Đồng thời bà T1, ông T2 còn phải chịu thêm số tiền lãi phát sinh từ ngày 18-7-2019 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng cho vay và ưu tiên thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản thế chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi ký hợp đồng tín dụng, bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 không còn sinh sống tại địa chỉ ấp XM, xã TP, huyện G tỉnh T. Qua thu thập chứng cứ, bà Trương Thị Ngọc Th, bà Lê Thị Hồng Th1, ông Đỗ Văn L là hàng xóm của bà T1, ông T2 và Công an xã TP, huyện G cung cấp do bà T1, ông T2 có nợ tiền của nhiều người nên đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống. Việc bà T1 và ông T2 thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG biết là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại đoạn 2 điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Thực tế, ngày 12-6-2015 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG và vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 đã ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số LD1516200064, đến ngày 10-6-2016 bà T1, ông T2 ký vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG số tiền 70.000.000 đồng tại Hợp đồng cho vay số LD1614600678/HĐTD. Tại hợp đồng cho vay, hai bên thỏa thuận thời gian vay là 36 tháng; lãi suất trong hạn là 1,1%/tháng + biên độ 5,65%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, ngoài ra còn thỏa thuận về mức phạt lãi chậm trả; mục đích vay: chăn nuôi – nông nghiệp. Ngày 10-6-2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG đã giải ngân số tiền 70.000.000 cho bà T1, ông T2.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn thì thấy: Sau khi ký hợp đồng cho vay ngày 10-6-2016 bà T1, ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG tiền gốc và lãi đến ngày 09-3-2018 với số tiền 52.892.000 đồng, gồm: tiền vay gốc là 40.824.000 đồng và tiền lãi là 12.068.000 đồng. Sau đó bà T1, ông T2 không tiếp tục thanh toán hết các khoản nợ còn lại. Do đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG căn cứ các điều khoản mà hai bên đã ký kết yêu cầu bà T1, ông T2 thanh toán số tiền nợ gốc là 29.176.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 2.641.218 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 3.681.962 đồng là có căn cứ. Nên Hội đồng xét

xử cần buộc bà T1, ông T2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG số tiền 35.499.180 đồng (trong đó, nợ gốc là 29.176.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 2.641.218 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 3.681.962 đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi phạt chậm trả thấy rằng:

Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG và bà T1, ông T2 ký kết ngày 10-6-2016, còn thời điểm có hiệu lực thi hành của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng là ngày 15-3-2017. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG thừa nhận sau ngày Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực thi hành, giữa các bên không ký kết bất kỳ phụ lục hợp đồng hay văn bản nào khác để điều chỉnh nội dung trong hợp đồng tín dụng cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Do đó, việc người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG cho rằng các bên có thỏa thuận phạt chậm trả lãi nên yêu cầu tính lãi phạt là không có căn cứ. Hơn nữa, căn cứ khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005, có hiệu lực vào thời điểm giao kết hợp đồng quy định “*Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn...*” và căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”, như vậy căn cứ các quy định này thì pháp luật cũng không quy định về lãi phạt.

Đồng thời, đối chiếu các quy định khác của pháp luật như tại Quyết định số 1627/2001/QĐ- NHNN, ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng, được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ- NHNN ngày 03/02/2005 của Ngân hàng Nhà nước chỉ quy định lãi của các tổ chức tín dụng với khách hàng bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn “*...Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng...*”. Việc các bên thỏa thuận lãi phạt chậm trả là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Mục 6.c của Hợp đồng cho vay số LD1614600678 ngày 10-6-2016 giữa Ngân hàng và bà T1, ông T2 quy định: “*Trường hợp nợ quá hạn do chậm trả lãi, bên vay đồng ý chịu mức phạt tính trên số tiền lãi phải trả và số ngày chậm trả...*” (bút lục 12). Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng thừa nhận việc tính lãi phạt chậm trả được tính như sau:

Lãi phạt chậm trả = tiền lãi trong hạn còn nợ x lãi suất trong hạn đã thỏa thuận (13,25%/năm) x 150% x số ngày chậm trả

Thỏa thuận này của các bên là trái với quy định của pháp luật, vì bản chất lãi trong hạn còn nợ đã là tiền lãi nên việc thỏa thuận lãi chồng lãi là không đúng quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi phạt chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất thế chấp diện tích thực tế là 200 m² thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp XM, xã TP, huyện G, tỉnh T. Tứ cận: Đông giáp thửa số 256 dài 19,35 m; Tây giáp thửa 254 dài 20,73 m; Nam giáp đường đất dài 10 m; Bắc giáp thửa 219 dài 10,02 m.

Tài sản trên đất có: 01 căn nhà cấp 4C diện tích 72,885 m². Kết cấu: mái tôn, không trần, nền gạch tàu, tường xây gạch chưa tô, cửa thiếc; 01 mái che diện tích 49,02 m². Kết cấu: mái tôn, vách tường gạch + vách mũ, nền gạch tàu; 01 am thờ diện tích 6,48 m². Kết cấu: tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng. Tất cả các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T1, ông T2.

Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và ưu tiên thanh toán của nguyên đơn: Để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số LD1516200064 ngày 12-6-2015, bà T1, ông T2 có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp XM, xã TP, huyện G, tỉnh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00978 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 27-9-2006 cho bà T1 và ông T2 đứng tên. Hợp đồng thế chấp được chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 200 m² và tài sản trên đất là 01 căn nhà và công trình phụ trên đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6835878.1.1 ngày 12-6-2015 và ưu tiên thanh toán bằng tài sản thế chấp là phù hợp với quy định tại các điều 299, 323 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà T1, ông T2 phải chịu 1.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được Hội đồng xét xử chấp nhận, bà T1 và ông T2 phải chịu án phí đối với số tiền được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 299, 323 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG đối với bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG tổng số tiền 35.499.180 đồng (trong đó, nợ gốc là 29.176.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 2.641.218 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 17-6-2019 là 3.681.962 đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 18-6-2019 cho đến ngày trả hết nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị T1 và ông Lương Văn T2 không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền nợ của Hợp đồng cho vay số LD1614600678/HĐTD ngày 10-6-2016 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất diện tích 200 m² thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp XM, xã TP, huyện G, tỉnh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00978 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 27-9-2006 cho bà T1, ông T2 và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4C diện tích 72,885 m². Kết cấu: mái tôn, không trần, nền gạch tàu, tường xây gạch chưa tô, cửa thiếc; 01 mái che diện tích 49,02 m². Kết cấu: mái tôn, vách tường gạch + vách mũ, nền gạch tàu; 01 am thờ diện tích 6,48 m². Kết cấu: tường xây gạch, mái tôn, nền xi măng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG được ưu tiên thanh toán từ tài sản thế chấp.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG đối với phần lãi phạt chậm trả với số tiền tính đến ngày 17-6-2019 là 426.126 đồng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: bà T1, ông T2 phải chịu 1.000.000 đồng để hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG.

4. Về án phí sơ thẩm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền 828.900 (Tám trăm hai mươi tám nghìn chín trăm) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008690 ngày 24-01-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần SG số tiền 528.900 (Năm trăm hai mươi tám nghìn chín trăm) đồng từ tạm ứng án phí đã nộp.

Bà T1, ông T2 phải chịu 1.774.959 (Một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi chín) đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

TRẦN THỊ KIM CƯỜNG